Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3215.19.90

Mã HS	3215.19.90
Mô tả hàng hóa	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn / - Mực in: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	02/11/2026 04:27:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/32151990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4910
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4910
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4910
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4806
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4767
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4767
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4767
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4767
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4767
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4767
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4811
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4811

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4811
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4811
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4811
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4811
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4809
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4809
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4809
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4809
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4809
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4809
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4809
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4773
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4769
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4769
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4769
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4769
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4769
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4769
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4778
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4778
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4778
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4778
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4778
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4778
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4816
VCFTA	2023	2023	5	VC!E4816

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4816
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4816
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4816
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4816
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4813
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4813
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4813
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4813
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4813
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4813
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D4821
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E4821
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F4821
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G4821
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H4821
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4821
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D4792
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E4792
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F4792
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4792
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4792
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4792
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D4794
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E4794
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F4794
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4794

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4794
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4794
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4792
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4792
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4792
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4792
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4792
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4792
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4792
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4813
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4813
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4813
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4813
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4813
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4813
RCEP B	2022	2022	0	B!D4813
RCEP B	2023	2023	0	B!E4813
RCEP B	2024	2024	0	B!F4813
RCEP B	2025	2025	0	B!G4813
RCEP B	2026	2026	0	B!H4813
RCEP B	2027	2027	0	B!I4813
RCEP C	2022	2022	0	C!D4813
RCEP C	2023	2023	0	C!E4813
RCEP C	2024	2024	0	C!F4813
RCEP C	2025	2025	0	C!G4813
RCEP C	2026	2026	0	C!H4813

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4813
RCEP D	2022	2022	0	D!D4813
RCEP D	2023	2023	0	D!E4813
RCEP D	2024	2024	0	D!F4813
RCEP D	2025	2025	0	D!G4813
RCEP D	2026	2026	0	D!H4813
RCEP D	2027	2027	0	D!I4813
RCEP E	2022	2022	0	E!D4816
RCEP E	2023	2023	0	E!E4816
RCEP E	2024	2024	0	E!F4816
RCEP E	2025	2025	0	E!G4816
RCEP E	2026	2026	0	E!H4816
RCEP E	2027	2027	0	E!I4816
RCEP F	2022	2022	0	F!D4813
RCEP F	2023	2023	0	F!E4813
RCEP F	2024	2024	0	F!F4813
RCEP F	2025	2025	0	F!G4813
RCEP F	2026	2026	0	F!H4813
RCEP F	2027	2027	0	F!I4813
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F4435
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G4435
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4435
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4435

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)		07/2023/TT-NHNN	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3215.19 có 2 dòng thuế; dòng 3215.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3215.19.10 Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39 (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3215.19.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3215.19.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3215.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3215.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4910), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.